

Số: 05 /2020/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 23 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong hỗ trợ hoạt động kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 82/TTr-SKHĐT ngày 28 tháng 11 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong hỗ trợ hoạt động kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, như sau:**

1. Khoản 2, Điều 9 được sửa đổi như sau:

**“Điều 9. Nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể**

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc phạm vi quản lý của ngành kế hoạch và đầu tư đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện; hướng dẫn nghiệp vụ chuyển đổi dữ liệu hợp tác xã vào Hệ thống

thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện cơ chế liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hợp tác xã thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã.”

2. Điều 11 được sửa đổi như sau:

**“Điều 11. Cung cấp thông tin đăng ký hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

a) Nội dung thông tin cung cấp gồm: Đăng ký thành lập mới, giải thể, không hoạt động kinh doanh, tạm ngừng hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thành lập mới, giải thể, tạm ngừng hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Chậm nhất đến ngày 10 hàng tháng, cập nhật thông tin về tình hình đăng ký hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của tháng trước đó trên Trang Thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 hàng năm, tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã của năm trước đó trên địa bàn huyện gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư.”

3. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 12. Công khai thông tin về xử lý tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật**

1. Công khai thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã: Sở Kế hoạch và Đầu tư công khai thông tin Quý tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện công khai thông tin hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư kinh doanh trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối công khai thông tin tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư, kinh doanh. Thông tin được công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm: Tên, mã số Giấy chứng nhận đăng ký, địa chỉ trụ sở chính, họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và nội dung vi phạm.

3. Cục Thuế tỉnh công khai danh sách các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện khi phát hiện tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý, kịp thời thông báo đến Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan, các thông tin gồm: Tên, địa chỉ liên hệ và thông tin về

tổ trưởng tổ hợp tác; tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính và thông tin về người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật; hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.”

4. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 13. Chế độ thông tin, báo cáo**

1. Chế độ báo cáo định kỳ và quản lý nhà nước về tổ hợp tác được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

2. Chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 hàng năm các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các hợp tác xã năm trước đó thuộc địa bàn, lĩnh vực quản lý, báo cáo gửi ngành chủ quản và Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung. Thông tin kịp thời kết quả phối hợp, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp theo dõi, tránh triển khai trùng lặp.

3. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 01 hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp tình hình chung về kinh tế tập thể, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan.”

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT (D06);
- Lưu: VT, M.A53/3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature)*

**Lê Văn Sử**